

Thuế thị dân niên khoá năm Reiwa thứ 6 (Niên khoá năm 2024)

Thông báo về việc nộp thuế (Thuế thị dân • Thuế cư trú • Thuế rừng và môi trường)

Thuế thị dân của niên khoá năm 2024 đã được quyết định theo đúng như phiếu thông báo nộp thuế gửi kèm theo. Vì thế, bạn vui lòng chia số tiền ra và đóng 4 lần theo giá tiền in trong phiếu nộp thuế kèm theo. Vui lòng nộp thuế tại các địa điểm như Toà thị chính thành phố Miyoshi, Trung tâm dịch vụ thông tin công dân, cơ quan tài chính, bưu điện và các cửa hàng tiện lợi gần nhà, Nộp thuế địa phương. Tuy nhiên, nếu trường hợp phiếu nộp thuế không có in mã vạch (Barcode), thì bạn sẽ không thể đóng thuế các cửa hàng tiện lợi. Ngoài ra, cũng có một số cơ quan tài chính, bưu điện và cửa hàng tiện lợi không chấp nhận thanh toán thuế. ※Vui lòng xem mặt sau của phiếu nộp thuế để biết thêm chi tiết thông tin địa điểm nộp thuế.

令和6年度 市民税・県民税・森林環境税 課税明細

通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									
通知書番号									